

TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 19 – THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 03/2025/KDTM-ST
Ngày: 24-9-2025
V/v: Tranh chấp về hợp đồng mua bán
hàng hóa

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 19 – THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Anh Duy.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Văn Độ;

Ông Nguyễn Văn Hòa;

- Thư ký tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà Trần Thị Diễm Trang - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 19 - Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 19 - Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Mai G - Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 9 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 19 - Thành phố Hồ Chí Minh, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số 17/2024/TLST-KDTM ngày 18 tháng 10 năm 2024 về việc: “Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 165/2025/QĐXXST-KDTM ngày 28 tháng 8 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số 106/2025/QĐST-KDTM ngày 17 tháng 9 năm 2025 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Công ty TNHH S, địa chỉ: số B, khu phố D, phường T, thành phố B, tỉnh Bình Dương (nay là phường T, Thành phố Hồ Chí Minh). Người đại diện theo pháp luật: Bà Trần Ngọc T – chức vụ: Chủ tịch Hội đồng Thành viên kiêm Giám đốc.

Người đại diện hợp pháp: Bà Lê Hoàng N, sinh năm 1990; địa chỉ: tổ B, khu phố C, phường C, thành phố B, tỉnh Bình Dương (nay là phường C, Thành phố Hồ Chí Minh) – là người đại diện theo ủy quyền (Giấy ủy quyền ngày 14/10/2024); có mặt.

- Bị đơn: Công ty TNHH T3; địa chỉ: số B, Quốc lộ A, ấp L, xã L, huyện B, tỉnh Bình Dương (nay là phường B, Thành phố Hồ Chí Minh). Người đại diện theo pháp luật: Ông Hồng Vĩnh T1 – chức vụ: Giám đốc.

Người đại diện hợp pháp: Ông Đào Bá Hà M, sinh năm 1983 hoặc bà Nguyễn Thị Quỳnh D, sinh năm 2000; cùng địa chỉ: Lầu I, số A, H, phường V, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là phường X, Thành phố Hồ Chí Minh) – là người đại diện theo ủy quyền (Giấy ủy quyền ngày 13/3/2025); vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, lời trình bày trong quá trình tham gia tố tụng người đại diện hợp pháp của nguyên đơn Công ty TNHH S là bà Lê Hoàng N trình bày:

Khoảng tháng 5/2024, Công ty TNHH T3 (sau đây gọi tắt là Công ty T3) có liên hệ với Công ty TNHH S (sau đây gọi tắt là Công ty S) để thỏa thuận mua bán hàng hóa. Theo đó, Công ty S bán cho Công ty T3 các sản phẩm ván gỗ (ván PB, ván MDF). Ngày 02/01/2024, Công ty T3 và Công ty S có ký kết Hợp đồng nguyên tắc về việc mua bán sản phẩm hàng hóa là các loại ván ép. Mỗi đợt mua hàng, công ty T3 sẽ liên hệ đặt hàng thông qua hình thức nhắn tin, gọi điện đặt hàng. Công ty S căn cứ từng yêu cầu cụ thể về số lượng, chủng loại hàng hóa để thỏa thuận giá cả và tiến hành giao hàng tại kho bãi của công ty T3, tại địa chỉ: Số B- 42 Quốc lộ A, ấp L, xã L, huyện B, tỉnh Bình Dương, Việt Nam. Khi giao hàng, công ty S có lập các Phiếu xuất kho tương ứng với chủng loại hàng hóa, số lượng cụ thể theo từng đơn hàng và khi giao đều có nhân sự của công ty T3 ký nhận hàng.

Từ tháng 5/2024 đến tháng 9/2024, Công ty T3 đã đặt hàng và Công ty S đã giao cho Hoàng T2 nhiều đơn hàng. Sau khi việc giao nhận hàng hoàn tất, công ty S đã xuất các Hóa đơn giá trị gia tăng và giao cho công ty T3 để theo dõi thanh toán. Công ty S đã giao đúng và đầy đủ hàng hóa, bàn giao hóa đơn chứng từ cho công ty T3. Nhưng đến nay công ty T3 vẫn chậm trễ, chưa thanh toán cho công ty S là xâm phạm quyền, lợi ích hợp pháp của chúng tôi.

Yêu cầu Tòa án giải quyết những vấn đề sau đây:

1. Buộc Công ty T3 phải có trách nhiệm thanh toán cho Công ty S số tiền nợ mua bán hàng hóa là 935.001.360 đồng (Chín trăm ba mươi lăm triệu không trăm lẻ một nghìn ba trăm sáu mươi đồng).

2. Buộc Công ty T3 phải có trách nhiệm thanh toán cho Công ty S tiền lãi phát sinh do chậm thực hiện nghĩa vụ thanh toán của các khoản tiền trên như sau:

+ Số tiền lãi phát sinh của số tiền gốc 172.622.880 đồng, tính từ ngày 28/6/2024 đến ngày Tòa án xét xử sơ thẩm vụ án với mức lãi suất là 0,83%/tháng, tương ứng số tiền là: $172.622.880 \text{ đồng} \times 0,83\% \times 14 \text{ tháng} 26 \text{ ngày} = 21.300.513 \text{ đồng}$.

+ Số tiền lãi phát sinh của số tiền gốc 47.751.120 đồng, tính từ ngày 27/7/2024 đến ngày Tòa án xét xử sơ thẩm vụ án, với mức lãi suất là 0,83%/tháng, tương ứng số tiền là: $47.751.120 \text{ đồng} \times 0,83\% \times 13 \text{ tháng} 27 \text{ ngày} = 5.509.047 \text{ đồng}$.

+ Số tiền lãi phát sinh của số tiền gốc 465.500.520 đồng, tính từ ngày 17/8/2024 đến ngày Tòa án xét xử sơ thẩm vụ án, với mức lãi suất là 0,83%/tháng, tương ứng số tiền là: $465.500.520 \text{ đồng} \times 0,83\% \times 13 \text{ tháng} 07 \text{ ngày} = 51.129.025 \text{ đồng}$.

+ Số tiền lãi phát sinh của số tiền gốc 135.496.800 đồng, tính từ ngày 27/8/2024 đến ngày Tòa án xét xử sơ thẩm vụ án, với mức lãi suất là 0,83%/tháng, tương ứng số tiền là: $135.496.800 \text{ đồng} \times 0,83\% \times 12 \text{ tháng} 27 \text{ ngày} = 14.507.642 \text{ đồng}$.

+ Số tiền lãi phát sinh của số tiền gốc 86.759.640 đồng, tính từ ngày 28/8/2024 đến ngày Tòa án xét xử sơ thẩm vụ án, với mức lãi suất là 0,83%/tháng, tương ứng số tiền là: $86.759.640 \text{ đồng} \times 0,83\% \times 12 \text{ tháng} 26 \text{ ngày} = 9.265.351 \text{ đồng}$.

Tổng số tiền lãi là 101.711.578 đồng.

Tổng số tiền gốc và lãi mà Công ty S yêu cầu Công ty T3 thanh toán là: 935.001.360 đồng + 101.711.578 đồng = 1.036.712.938 đồng (Một tỷ không trăm ba mươi sáu triệu bảy trăm mười hai nghìn chín trăm ba mươi tám đồng).

Tại đơn khởi kiện, lời trình bày trong quá trình tham gia tố tụng người đại diện hợp pháp của bị đơn Công ty TNHH S là bà Nguyễn Thị Quỳnh D trình bày:

Giữa Công ty TNHH T3 và Công ty TNHH S không có ký kết Hợp đồng kinh tế về việc mua bán hàng hóa. Tại thời điểm mua bán hàng hóa với Công ty TNHH S, việc đàm phán, đơn giá hàng hóa, số lượng đặt hàng, ký kết giấy tờ mua bán đều do ông O, X quyết định và người nhận hàng hóa là do em của ông O, X nhận hàng và một số người khác.

Thời điểm trước tháng 9/2024, ông O, X là người đại diện theo pháp luật, quản lý mọi hoạt động kinh doanh từ đối tác, nhân sự, làm ăn kinh doanh... ông T1 chỉ tiếp quản việc sản xuất ở nhà xưởng. Hiện tại ông O, X đã lấy toàn bộ số tiền kinh doanh của Công ty để bỏ trốn và không tiếp tục điều hành, thực hiện nghĩa vụ, cũng như chịu trách nhiệm về những vấn đề liên quan đến quản lý hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Hiện tại, ông Hồng Vĩnh T1 không nắm rõ về quá trình mua bán, giao nhận hàng hóa giữa Công ty T3 và Công ty TNHH S. Mọi giấy tờ bản chính tại Công ty không còn để đối chiếu xác nhận.

Thông qua các tài liệu mà Công ty TNHH S cung cấp tại tòa án, Công ty T3 không đồng ý với toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH S vì các lý do sau:

Thứ nhất: Về đơn đặt hàng, Công ty TNHH S không cung cấp đầy đủ đơn đặt hàng:

+ Công ty TNHH S chưa cung cấp đầy đủ các đơn đặt hàng đối với các hóa đơn: hóa đơn số 00000140 ngày 27/6/2024; hóa đơn số 00000175 ngày 26/07/2024; hóa đơn số 00000193 ngày 16/8/2024; hóa đơn số 00000199 ngày 26/8/2024; hóa đơn số 00000204 ngày 27/8/2024; hóa đơn số 00000239 ngày 30/9/2024.

Thứ hai: Về giá hàng hóa:

+ Giữa các bên không ký kết Hợp đồng mua bán hàng hóa để xác định giá cả của từng loại hàng hóa. Đồng thời trong phiếu xuất kho không trùng khớp với nhiều mã trong hoá đơn giá trị gia tăng và không thể hiện đơn giá sản phẩm. Như vậy, việc đồng ý về giá hàng hóa không được xác nhận.

Thứ ba: Về phiếu xuất kho hàng hoá:

+ Trong hoá đơn giá trị gia tăng không hiển thị đầy đủ mã sản phẩm như trong phiếu xuất kho, cụ thể các phân loại mã có dãy ký tự ở đuôi như: “Phim 2486-1 M2”, “Phim 114-115”, “Phim 16/17 XDF”, “Phim 182-183”, “Phim LD”, “Phim 110/111”, “Phim 2486-1”, “Phim 2486-1-2S”, “Phim 16-17 XDF_2S”, “Phim 16-17”, “Phim 16/17” chỉ được thể hiện rõ ràng trong phiếu xuất kho, chứ không hoá đơn GTGT chỉ ghi chung chung, vì thế không thể đối soát được là giao hàng có đúng như hoá đơn GTGT không.

Thứ tư: Về người nhận hàng hóa:

+ Hiện tại một số nhân sự ký nhận hàng đã nghỉ việc và ông Hồng Vĩnh T1 không nắm rõ về quá trình mua bán, giao nhận hàng hóa giữa Công ty T3 và Công ty TNHH S nên không có người để đối soát rằng số lượng hàng hóa tại các phiếu xuất kho có đúng với số lượng hàng hóa thực tế mà Công ty đã nhận hay không.

Từ những lý do trên, Công ty T3 không đồng ý với toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH S.

Tại phiên tòa:

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 19 - Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án đến khi khai mạc phiên tòa sơ thẩm, Thẩm phán, Thư ký đã tiến hành đúng, đầy đủ các thủ tục tố tụng theo quy định. Tại phiên tòa sơ thẩm, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định pháp luật.

Về nội dung: Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ chấp nhận nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa đối với bị đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Công ty S khởi kiện Công ty T3 về việc tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa và Công ty T3 có trụ sở tại xã L, huyện B, tỉnh Bình Dương (nay là phường B, Thành phố Hồ Chí Minh), ngoài ra vụ án đã được tiến hành phiên họp công khai chứng cứ và hòa giải trước ngày 01/7/2025. Do vậy, đây là tranh chấp phát sinh trong hoạt động kinh doanh và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 19 - Thành phố Hồ Chí Minh, Thành phố Hồ Chí Minh theo quy định tại khoản 1 Điều 30, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2] Về sự có mặt của đương sự tại phiên tòa: Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai để tham gia phiên tòa nhưng vắng mặt không rõ lý do. Do đó, Tòa án căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 và Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, xét xử vắng mặt người đại diện theo ủy quyền của bị đơn.

[2] Về nội dung: Ngày 02/01/2024, Công ty S do người đại diện theo pháp luật là bà Trần Ngọc T và Công ty T3 do người đại diện theo pháp luật là ông O, X ký với nhau Hợp đồng nguyên tắc số 10/BT-TT/HĐKT/2024. Nội dung hợp đồng nguyên tắc thỏa thuận việc mua bán hàng hóa là ván Plywood, ván MDF. Người đại diện hợp pháp của Công ty T3 thừa nhận thời điểm trước tháng 9/2024 thì người đại diện theo pháp luật của Công ty T3 là ông O, X (bút lục số 79). Căn cứ theo các hóa đơn giá trị gia tăng gồm: Hóa đơn giá trị gia tăng ký hiệu 1C24TBT số 00000140 ngày 27/6/2024, Hóa đơn giá trị gia tăng ký hiệu 1C24TBT số 00000175 ngày 26/7/2024, Hóa đơn giá trị gia tăng ký hiệu 1C24TBT số 00000193 ngày 16/8/2024, Hóa đơn giá trị gia tăng ký hiệu 1C24TBT số 00000199 ngày 26/8/2024, Hóa đơn giá trị gia tăng ký hiệu 1C24TBT số 00000204 ngày 27/8/2024 và các phiếu xuất kho của Công ty S thì có cơ sở xác định Công ty T3 còn nợ Công ty S tiền hàng số tiền là 935.001.360 đồng. Ngoài ra, đến nay Công ty T3 vẫn chưa thanh toán tiền hàng cho Công ty S vì vậy việc Công ty S yêu cầu Công ty T3 thanh toán tiền lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ thanh toán cụ thể:

+ Số tiền lãi phát sinh của số tiền gốc 172.622.880 đồng, tính từ ngày 28/6/2024 đến ngày Tòa án xét xử sơ thẩm vụ án với mức lãi suất là 0,83%/tháng, tương ứng số tiền là: $172.622.880 \text{ đồng} \times 0,83\% \times 14 \text{ tháng} = 21.300.513 \text{ đồng}$.

+ Số tiền lãi phát sinh của số tiền gốc 47.751.120 đồng, tính từ ngày 27/7/2024 đến ngày Tòa án xét xử sơ thẩm vụ án, với mức lãi suất là 0,83%/tháng, tương ứng số tiền là: $47.751.120 \text{ đồng} \times 0,83\% \times 13 \text{ tháng} = 5.509.047 \text{ đồng}$.

+ Số tiền lãi phát sinh của số tiền gốc 465.500.520 đồng, tính từ ngày 17/8/2024 đến ngày Tòa án xét xử sơ thẩm vụ án, với mức lãi suất là 0,83%/tháng, tương ứng số tiền là: $465.500.520 \text{ đồng} \times 0,83\% \times 13 \text{ tháng} = 51.129.025 \text{ đồng}$.

+ Số tiền lãi phát sinh của số tiền gốc 135.496.800 đồng, tính từ ngày 27/8/2024 đến ngày Tòa án xét xử sơ thẩm vụ án, với mức lãi suất là 0,83%/tháng, tương ứng số tiền là: $135.496.800 \text{ đồng} \times 0,83\% \times 12 \text{ tháng} = 14.507.642 \text{ đồng}$.

+ Số tiền lãi phát sinh của số tiền gốc 86.759.640 đồng, tính từ ngày 28/8/2024 đến ngày Tòa án xét xử sơ thẩm vụ án, với mức lãi suất là 0,83%/tháng, tương ứng số tiền là: $86.759.640 \text{ đồng} \times 0,83\% \times 12 \text{ tháng} = 9.265.351 \text{ đồng}$.

Tổng số tiền lãi Công ty S yêu cầu là 101.711.578 đồng là phù hợp theo quy định tại Điều 306 của Luật Thương mại.

Tổng số tiền gốc và lãi Công ty S yêu cầu Công ty T3 thanh toán là 1.036.712.938 đồng (Một tỷ không trăm ba mươi sáu triệu bảy trăm mười hai nghìn chín trăm ba mươi tám đồng) là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3] Hội đồng xét xử xét thấy việc tiếp tục áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời “Phong tỏa tài sản của người có nghĩa vụ” theo Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 07/2024/QĐ-BPKCTT ngày 22 tháng 10 năm 2024 là cần thiết.

[4] Ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát về nội dung vụ án là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[5] Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm: Bị đơn Công ty T3 phải chịu án theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

Khoản 1 Điều 30; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 91; Điều 92; Điều 147; Điều 227; Điều 228; Điều 243; Điều 244; Điều 266; Điều 271; Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Các Điều 302; Điều 303; Điều 306 của Luật Thương mại;

Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao ngày 11/01/2019 hướng dẫn quy định về lãi, lãi suất, phạt vi phạm;

Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ quốc hội ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty TNHH S đối với Công ty TNHH T3 về việc tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa.

Buộc Công ty TNHH T3 trả cho Công ty TNHH S số tiền 1.036.712.938 đồng (một tỷ không trăm ba mươi sáu triệu bảy trăm mười hai nghìn chín trăm ba mươi tám đồng), trong đó tiền gốc là 935.001.360 đồng, tiền lãi là 101.711.578 đồng.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Tiếp tục duy trì biện pháp khẩn cấp tạm thời tại Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 07/2024/QĐ-BPKCTT ngày 22 tháng 10 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Bàu Bàng (nay là Tòa án nhân dân khu vực 19 – Thành phố Hồ Chí Minh) về áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời “Phong tỏa tài sản của người có nghĩa vụ”.

3. Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm:

Buộc Công ty TNHH T3 phải chịu số tiền 43.101.388 đồng (bốn mươi ba triệu một trăm lẻ một nghìn ba trăm tám mươi tám đồng) án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm.

Hoàn trả cho Công ty TNHH S số tiền 20.724.768 đồng (hai mươi triệu bảy trăm hai mươi bốn nghìn bảy trăm sáu mươi tám đồng) tạm ứng án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm đã nộp tại biên lai thu tiền số 0003783 ngày 18/10/2024 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương (nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực 19 – Thành phố Hồ Chí Minh, Thành phố Hồ Chí Minh).

4. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án Dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án Dân sự.

Nơi nhận:

- TAND Thành phố Hồ Chí Minh;
- VKSND khu vực 19 – Thành phố Hồ Chí Minh;
- Phòng THADS khu vực 19 - Thành phố Hồ Chí Minh;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Anh Duy

